Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 3304.30.00

Mã HS	3304.30.00
Mô tả hàng hóa	Mỹ phẩm hoặc các chế phẩm để trang điểm và các chế phẩm dưỡng da (trừ dược phẩm), kể cả các chế phẩm chống nắng hoặc bắt nắng; các chế phẩm dùng cho móng tay hoặc móng chân / - Chế phẩm dùng cho móng tay hoặc móng chân
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	10/11/2026 23:26:15
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/33043000/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	33	33%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K4959
Thuế NK ưu đãi (MFN)	22	22%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N4959
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q4959
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-ID)	0% (trừ ID)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VNCU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2023 - 2027	VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	2,7	2,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	2,7	2,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	11	11%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục B)	11	11%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	11	11%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	11	11%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	11	11%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	12	12%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	8.8	8,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	22	22%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E4851
ATIGA	2022	2022	0	AT!E4812
ATIGA	2023	2023	0	AT!F4812
ATIGA	2024	2024	0	AT!G4812
ATIGA	2025	2025	0	AT!H4812
ATIGA	2026	2026	0	AT!I4812
ATIGA	2027	2027	0	AT!J4812
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E4856
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F4856

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G4856
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H4856
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I4856
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J4856
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E4854
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F4854
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G4854
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H4854
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I4854
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J4854
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F4854
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H4818
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F4814
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G4814
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H4814
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I4814
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J4814
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K4814
VKFTA	2022	2022	4,4	VK!E4823
VKFTA	2023	2023	2,2	VK!F4823
VKFTA	2024	2024	0	VK!G4823
VKFTA	2025	2025	0	VK!H4823
VKFTA	2026	2026	0	VK!I4823
VKFTA	2027	2027	0	VK!J4823
VCFTA	2022	2022	5	VC!D4861
VCFTA	2023	2023	2	VC!E4861

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F4861
VCFTA	2025	2025	0	VC!G4861
VCFTA	2026	2026	0	VC!H4861
VCFTA	2027	2027	0	VC!I4861
VN-EAEU	2022	2022	6	EAV!D4858
VN-EAEU	2023	2023	4	EAV!E4858
VN-EAEU	2024	2024	2	EAV!F4858
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G4858
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H4858
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I4858
VNCU	2022	2022	0	VNCU!D685
VNCU	2023 - 2027		0	VNCU!E685
AHKFTA	2022	2022	22	AKH!D4866
AHKFTA	2023	2023	22	AKH!E4866
AHKFTA	2024	2024	22	AKH!F4866
AHKFTA	2025	2025	22	AKH!G4866
AHKFTA	2026	2026	22	AKH!H4866
AHKFTA	2027	2027	22	AKH!I4866
EVFTA	2022	2022	13,7	EV-NK!D4837
EVFTA	2023	2023	11	EV-NK!E4837
EVFTA	2024	2024	8,2	EV-NK!F4837
EVFTA	2025	2025	5,5	EV-NK!G4837
EVFTA	2026	2026	2,7	EV-NK!H4837
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I4837
UKVFTA	2022	2022	13,7	UKV!D4839
UKVFTA	2023	2023	11	UKV!E4839

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2024	2024	8,2	UKV!F4839
UKVFTA	2025	2025	5,5	UKV!G4839
UKVFTA	2026	2026	2,7	UKV!H4839
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I4839
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D4837
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E4837
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F4837
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G4837
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H4837
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I4837
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J4837
RCEP A	2022	2022	19,8	RCEPT-A!D4858
RCEP A	2023	2023	17,6	RCEPT-A!E4858
RCEP A	2024	2024	15,4	RCEPT-A!F4858
RCEP A	2025	2025	13,2	RCEPT-A!G4858
RCEP A	2026	2026	11	RCEPT-A!H4858
RCEP A	2027	2027	8,8	RCEPT-A!I4858
RCEP B	2022	2022	19,8	B!D4858
RCEP B	2023	2023	17,6	B!E4858
RCEP B	2024	2024	15,4	B!F4858
RCEP B	2025	2025	13,2	B!G4858
RCEP B	2026	2026	11	B!H4858
RCEP B	2027	2027	8,8	B!I4858
RCEP C	2022	2022	19,8	C!D4858
RCEP C	2023	2023	17,6	C!E4858
RCEP C	2024	2024	15,4	C!F4858

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2025	2025	13,2	C!G4858
RCEP C	2026	2026	11	C!H4858
RCEP C	2027	2027	8,8	C!I4858
RCEP D	2022	2022	20	D!D4858
RCEP D	2023	2023	18	D!E4858
RCEP D	2024	2024	16	D!F4858
RCEP D	2025	2025	14	D!G4858
RCEP D	2026	2026	12	D!H4858
RCEP D	2027	2027	10	D!I4858
RCEP E	2022	2022	19,8	E!D4861
RCEP E	2023	2023	17,6	E!E4861
RCEP E	2024	2024	15,4	E!F4861
RCEP E	2025	2025	13,2	E!G4861
RCEP E	2026	2026	11	E!H4861
RCEP E	2027	2027	8,8	E!I4861
RCEP F	2022	2022	19,8	F!D4858
RCEP F	2023	2023	17,6	F!E4858
RCEP F	2024	2024	15,4	F!F4858
RCEP F	2025	2025	13,2	F!G4858
RCEP F	2026	2026	11	F!H4858
RCEP F	2027	2027	8,8	F!I4858
VIFTA	2024	2024	17.6	VI!F4477
VIFTA	2025	2025	13.2	VI!G4477
VIFTA	2026	2026	8.8	VI!H4477
VIFTA	2027	2027	4.4	VI!I4477

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Mỹ phẩm XK, NK (09/2024/TT-BYT-DM14)		09/2024/TT-BYT-DM	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Mỹ phẩm XK, NK (09/2024/TT-BYT-DM14)		09/2024/TT-BYT-DM	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 22%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (22%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 22%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 3304.30.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 22% của mã 3304.30.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N4959), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Mỹ phẩm XK, NK (09/2024/TT-BYT-DM14)
Mỹ phẩm XK, NK (09/2024/TT-BYT-DM14)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.